

Part 1: Vocabulary

Test method: Can the student pick out among a group of four graphics the one that corresponds to a Vietnamese word when heard it said out loud?

Coverage: Word List from Pages 1 through 5 of 11, from Coloring Book

1	Gà	Chuột	Gà con	Bò	Rùa
	Gà mái	Chim Cú	Nai	Heo	Bướm
	Mèo	Gấu	Voi	Gấu	Ong
	Rồng	Nhện	Thỏ	Sên	Cá
	Cọp	Khỉ	Tôm Hùm	Chim Ó	Tai
	Mắt	Mũi	Tim	Đầu	Não
	Miệng	Luối	Phổi	Thân	Cánh tay
	Bộ Xương	Chân	Bắp thịt	Dù	Bong Bóng
2	Quạt	Bảng	Chữ	Bàn	Đồng Hồ
	Ghế	Điện thoại	Bút sáp	Bút chì	Quần đùi
	Giày	Áo đầm	Quần dài	Áo sơ mi	Mũ
	Áo len				
3		Sò	Cá	Thịt gà	Tôm
	Bíp tết	Rau	Mì	Cơm	Trứng
	Bánh Mì	Sữa	Tách	Nước chanh	Kem
	Chùm nho	Quả táo	Trái cây	Quả lê	Quả dâu

Part 2: Vocabulary

Test method: Can the student pick out among a group of four graphics the one that corresponds to a Vietnamese word when heard it said out loud?

Coverage: Word List from Vocabulary Units 1, 2 and 3 in the text book

1	ba	bây	bữa ăn tối	cầm	cà rốt	cánh
	bước	cá	cá voi	chăm	chim	chó
	chó con	chúa	chúa nhật			
2	chúng	cọp	cộng	dày	nước đá	đặc
	công	cú	cừu	đây	đánh rơi	đau
	cua	dấu hiệu	dày	để		
3	đêm	đỉnh	đôi	giả	giây	giỏ
	đuôi	dê	doi	gỗ	hai	
	ếch	gấu	gà			

Part 3: Spelling

READ ALOUD ALL FIVE WORDS. Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lesser amount depending on how far off they are from the correct one.

Coverage: From Spelling Lessons 1 and 2 in the text book

Basic vowels and accent marks: **For example:** Á-A-À-Ả, Ò-Ó-O-Ọ, Û-Ú-U-Ù, ...

BA	BÁ	BÀ	BẢ	BÃ	BỊ	BE	BÍ	BE	BỀ
MỀ	MỀ	MỀ	ME	MI	DỪ	DU	DỪ	DO	DÚ
LY	LI	LE	LỀ	LỄ	MỠ	MỠ	MỠ	MỠ	MỠ
CỒ	CỒ	CỒ	CO	CỌ	VE	VA	VỀ	VỀ	VỀ

Part 1: Vocabulary

Test method 1: Can the student pick out among a group of four graphics or English words the one that corresponds to a Vietnamese word when heard it said out loud?

Test method 2: Can the student pick out among a group of four Viet words the best one to fill in the blank in a given (very simple) Vietnamese sentence? The English translation of the sentence is given.

Coverage: Word List from the material in the text book, Vocabulary Units 1, 2, 3, 4, 5, 6

1	ba	bảy	bữa ăn tối	cắm	cà rốt	cánh
	bước	cá	cá voi	chăm	chim	chó
	chó con	chúa	chúa nhật			
2	chúng	cọp	cộng	dày	nước đá	đặc
	công	cú	cừu	đầy	đánh rơi	đầu
	cua	dấu hiệu	dày	đề		
3	đém	đỉnh	đôi	giả	giây	giỏ
	đuôi	dê	dơi	gỗ	hai	
	ếch	gấu	gà			
4	hay	hẹp	heo	lông chim	lu	ma
	hông	hoa	khí	mặt trước	màng	mèo
	khờ	khủng long	lạnh			
5	mỏ	mỏng / ồm	một	nai	ngựa con	ngựa vằn
	một mình	mười	mười hai	nhạc	nhện	nhỏ
	mười một	mùa đông	năm			
6	nhỏ	nhưng	nó	sâu	sai	sò
	ó	ong	rắn	tã	tám	
	rộng	rồng	rõ			

Part 2: Spelling

READ ALOUD ALL FIVE WORDS. Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount depending on how far off they are from the correct one.

Coverage: – from Spelling Lessons 1, 2, 3, 4, 5, 6, 6.1 in the text book

1	(1, 2, 3)	Accent Marks, Basic Vowels, Basic Consonants
2	(4, 5)	Special Viet Vowels, Consonants with 2 letters
3	(6, 6.1)	Sounding it out, Vowel + 1 consonant Drills

BA	BÁ	BÀ	BẢ	BÃ	BÙA	BỮA	BÓA	BÁU	BOOR
MỀ	MỀ	MỆ	ME	MI	MỠ	MỠ	MÁ	MUR	MỐ
LY	LI	LE	LÈ	LỄ	CHẢ	CHẠ	TRÁ	TRẠ	TRA
CỎ	CỠ	CÓ	KO	CỌ	TÁC	TÁT	THÁT	THÁC	TẮT

Part 3: Sentences

Test method: Can the student pick out among a group of four sentences the BEST sentence? The sentences will be given numerical scores (later during grading), the most score is given if the student selects the sentence that follows the pattern taught in the material. Other sentences will all have some, but lesser values. The English version is given.

For example: The earth is round.

- a. Quả đất tròn (3 points)
- b. Quả đất bị tròn (0 points)
- c. Quả đất thì tròn (5 points)
- d. Quả đất là tròn (1 points)

Coverage: Pattern List from Sentences Units 1, 2, 3, 4, 5, 6 in the text book

1	Đây là một con chó.
	Bây giờ là bữa ăn tối.
	Tôi có một con chó.
2	Con của dùng càng để bò.
	Em đau. Em bị đau. Con cừu thì to, quả táo thì nhỏ.
	Bốn cộng bốn bằng tám.
3	Con ếch bơi bằng chân.
	Chúng không thích viết. Con dơi muốn bay. Con dê không biết bay.
	Cô giáo có tờ giấy mỏng. Em thích con chó giả.
4	Con nai thì dễ thương. Con ngựa ốm.
	Con nai, con ngựa đều biết bước. Chỉ con dơi là biết bay.
	Con chó giả ở trên bàn.
5	Cái tã đẹp nhưng rộng.
	Con rồng bay không cao. Em nghe rõ.
	Con chó giả ở trên bàn.
6	Đây là một tấm vải.
	Con thỏ, cô giáo đều biết uống. Chỉ có con dơi là biết bay.
	Con ong làm ra tổ ong.

Part 1: Vocabulary

Test method 1: Can the student pick out among a group of four graphics or English words the one that corresponds to a Vietnamese word when heard it said out loud?

Test method 2: Can the student pick out among a list of four groups Viet words the best one to fill in the blanks in a given (very simple) Vietnamese sentence? The English translation of the sentence is given.

Coverage: Word List from Vocabulary Units 8, 9, 10, 11, 12, 13 in the text book

8	bảng	bán	bóp	chia khoá	chợ	chữ
	bàn toán	bưu điện	cần			
	châm	chai	chà			
9	chữ ký	cửa hàng	dây	đi	đốt	đóng
	dây chuyền	đá	đầy	dệt	đi chuyển	dùng
	đau	đèn	địa chỉ			
10	ghế bành	giúp	hàng ngày	lạnh	làm ra	làm việc
	hộp	hỏi	in	lính	lười	màn
	kéo	khác thường	kim loại			
11	máy	máy tính	móc	ô khóa	óc xoắn	óc
	năm	ngăn	ngũ	quả đất	sáng	số
	nhà hàng	nhà hát	nhà thương			
12	sở thú	son	sửa	thơ	tiền	thối
	sữa	thành phố	tách	tờ báo	trả tiền	tiếng động
	thay	tiền thối	thang máy			
13	tôi	ưu tiên	xấu			
	xây	văn phòng	xịt			
	yêu	xay				

Part 2: Spelling

READ ALOUD ALL FIVE WORDS. Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount depending on how far off they are from the correct one.

Coverage: – from Spelling Lessons 1, 2, 3, 4, 5, 6 in the text book

1	(1, 2, 3)	Accent Marks, Basic Vowels, Basic Consonants
2	(4, 5)	Special Viet Vowels, Consonants with 2 letters
3	(6)	Sounding it out

BA	BÁ	BÀ	BÃ	BẪ
MỀ	MỀ	MỆ	ME	MI
LY	LI	LỀ	LỀ	LỄ
CỎ	CỠ	CÓ	KO	CỌ
KHÓ	KÓ	CÓ	KHỐ	CỔ
NHÀ	NHỜ	NGÀ	NGỜ	NÀ
BAN	BẢN	BÃNG	BANG	BẢN
CỬA	CỬA	QUA	CỎA	CỬU

BÚA	BỮA	BÓA	BÁU	BOOR
MỠ	MỠ	MÁ	MUR	MỠ
CHÁ	CHẠ	TRÁ	TRẠ	TRA
TÁC	TÁT	THÁT	THÁC	TẮT

Part 3: Sentences

Test method 1: Can the student pick out among a group of four sentences the BEST sentence? The sentences will be given numerical scores (later during grading), the most score is given if the student selects the sentence that follows the pattern taught in the material. Other sentences will all have some, but lesser values.

For example:

- a. Bữa ăn tối là bây giờ (3 points)
- b. Nó là bữa ăn tối (0 points)
- c. Bây giờ là bữa ăn tối (5 points)
- d. Bây giờ bữa ăn tối (2 points)

Test method 2: Similar to method 1, but the choices are word or word pairs to fill in the blanks in a given Vietnamese sentence.

Coverage: Pattern Lists from Sentences Units 8, 9, 10, 11, 12 in the text book

8	Con chó <u>không cần</u> đi học.
	Bây giờ em đi học.
	Bưu điện <u>không có</u> bán bàn toán.
	Cửa hàng <u>không có</u> bán máy tính.
9	Hộp <u>thì bằng</u> giấy.
	Cô giáo <u>giúp</u> em học.
	Nó <u>thích</u> cô giáo.
10	Ở trường <u>không có</u> cạp, nai, thỏ.
	Trường và lớp học <u>đều có</u> ổ khoá. <i>Chỉ</i> nhà hàng <i>là có</i> thức ăn.
	Tôi sinh <u>ngày 31 tháng hai năm</u> một ngàn chín trăm chín mươi chín.
11	Tờ báo <u>xấu và</u> nhỏ.
	Fill in the underlined blank with one of these words: có, không có, có nhiều, có ít Sữa ở <u>trong</u> tách.
12	Ba xị nước.

Part 1: Vocabulary

Test method 1: Can the student pick out among a group of four graphics or English words the one that corresponds to a Vietnamese word when heard it said out loud?

Test method 2: Can the student pick out among a list of four groups Viet words the best one to fill in the blanks in a given Vietnamese sentence?

Coverage: Word List from Vocabulary Units 14, 15, 16, 17, 18, 19 in the text book

14	ảnh	ám	anh / em	cạnh	cánh	chích
	bánh	bao	bé	bé	bếp	
15	chôn	chanh	chị / em	đậu phụng	đầu	đàn bà
	cho	chuột	có	đàn ông	đào	đẹp
	dâu	dao	đậu			
16	đêm	đèn cây	đĩa	điện thoại	đói	đường
	dễ	gia đình	hôn	kêu	khoai	kim
	la khóc	lạ	lê			
17	thịt heo	nĩa	nhang	lược / chải	lò	
	thơm	ông	nhà	mái	loại	
	tôm	sân cỏ	nhà thờ	mẹ	lửa	
18	đóng	đôi	chuyên	cho phép	cạnh	ăn vặt
	đoạn	đồ bỏ đi	có mặt	chọn	cắm	buồn
	đoán	đồ vật	điểm	chỗ	câu	
19	học được	hàng	gần	gãi	dưới	điều
	hoảng	hành lang	gấp	gật	dữ	đóng
	hoang	hiệu trưởng	gấp rút	giỏi	dụng cụ	dịch

Part 2: Spelling

READ ALOUD ALL FIVE WORDS. Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount depending on how far off they are from the correct one.

Coverage: from Spelling Lessons 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 in the text book

1	(1, 2, 3)	Accent Marks, Basic Vowels, Basic Consonants
2	(4, 5, 6)	Special Viet Vowels, Consonants with 2 letters, Sounding it out
3	(8, 9)	ACH, ANG, ANH, OAI, OAM, OAN, OEN...

BA	BÁ	BÀ	BẢ	BÃ
MỀ	MỀ	MỀ	ME	MI
LY	LI	LE	LÈ	LỄ
CỒ	CỔ	CÓ	KO	CỌ
ĂN	ANH	AN	ANG	ĂNG
TÔI	TÓ	TÚI	TÓI	THÓ
KHOỀ	KHỀO	KHOẢ	QUỀ	KOỀ
TRÊN	CHÈN	TREN	CHEN	TIEN
TOAN	TUẦN	TOAN	TOẢN	TUỒN
ĐOÀI	ĐÔI	ĐÔI	ĐÙI	ĐÔI

BÚA	BỮA	BÓA	BÁU	BOOR
MỠ	MỠ	MÁ	MUR	MÓ
CHẢ	CHẠ	TRÁ	TRẠ	TRA
TÁC	TÁT	THÁT	THÁC	TẮT
CHÂU	TRÁU	CHAU	TRAU	TRAO
NHÀ	NHỜ	NGÀ	NGỜ	NÀ
BAN	BẢN	BẶNG	BANG	BẢN
CỬA	CỬA	QUA	CỎA	CỬU

Part 3: Sentences

Test method 1: Can the student pick out among a group of four sentences the BEST sentence? The sentences will be given numerical scores (later during grading), the most score is given if the student selects the sentence that follows the pattern taught in the material. Other sentences will all have some, but lesser values.

For example:

- a. Bữa ăn tối là bây giờ (3 points)
- b. Nó là bữa ăn tối (0 points)
- c. Bây giờ là bữa ăn tối (5 points)
- d. Bây giờ bữa ăn tối (2 points)

Test method 2: Similar to method 1, but the choices are word or word pairs to fill in the blanks in a given Vietnamese sentence.

Coverage: Pattern List from Sentences Units 13, 14, 15, 16, 17, 18 in the text book

13	Tôi ở trong nhà. Cái nồi ở trên cái lò. Tôi đứng ở bên anh.
	Bé bị đau. Bếp thì nóng.
14	Đàn bà không thích chuột. Chồn muốn ăn chuột.
	Con chuột dùng chân để bò. Tôi dùng dao để cắt.
15	Gia đình đói. Mặt trời thì sáng.
	Nếu cần thì mua. Khi nào đói thì ăn. Nó thích cô giáo. Em muốn con chó. Em bé thích la khóc. Cô giáo hay kêu.
16	Ở trong tủ lạnh không có nhang. Ở trên bàn có thịt heo.
	Ông và mẹ đều là gia đình. Chỉ có chùa là cần nhang.
	Nhà thờ to nhưng xấu. Thịt heo ngon và thơm.
17	Ở nhà hay ăn vặt.
	Buồn quá, Tú đi xi nê.
	Cám cười trong đám ma.
	Các câu này ngăn ngùn. Cho phép con đi chơi.
18	Nhà xe của Ba đầy đồ bỏ đi.
	Đồ vật trong phòng này có vẻ mắc tiền.
	Đóng cửa xe lại, mình đi.
	Bài luận hai trang này chỉ có một đoạn! Thằng bé đoán đúng câu trả lời.

Part 1: Vocabulary

Test method 1: Can the student pick out among a group of four graphics or English words the one that corresponds to a Vietnamese word when heard it said out loud?

Test method 2: Can the student pick out among a list of four groups Viet words the best one to fill in the blanks in a given Vietnamese sentence?

Coverage: Word List from Vocabulary Units 18, 19, 20, 21, 22, 23 in the text book

18	đóng	đôi	chuyên	cho phép	cạnh	ăn vặt
	đoạn	đồ bỏ đi	có mặt	chọn	cắm	buồn
	đoán	đồ vật	điểm	chỗ	câu	
19	học được	hàng	gần	gãi	dưới	điều
	hoảng	hành lang	gấp	gật	dữ	đóng
	hoang	hiệu trưởng	gấp rút	giỏi	dụng cụ	dịch
20	lên	làm được	lập lại	khôn	khác	huýt gió
	lịch	lại	lập tức	không	khát	kế
	lớn tiếng	lễ phép	lần	không được	khó	kệ
21	ở	nhìn	nghi ngại	ngáp	muốn	mau
	phải	nhiều	ngừng	ngủ	nên	mơ
	quá	nhựa	nhảy	ngủ mát	nếu	mực
22	vẫy	trần	tin	thối	tập	quý
	vẽ	trừ	tiếng	thứ	thế	ta hãy
	với	vắng mặt	trả lời	thức	thơ	tả
23	kính	khen	hẳn nhiên	ghi chú	đại học	
	lỗi đi	khoa học	họ hàng	giải thích	đúng vậy	
	ngữ vựng	khúc	kê	góc		

Part 2: Spelling

READ ALOUD ALL FIVE WORDS. Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount depending on how far off they are from the correct one.

Coverage: from Spelling Lessons 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 in the text book

1	(1, 2, 3)	Accent Marks, Basic Vowels, Basic Consonants
2	(4, 5, 6)	Special Viet Vowels, Consonants with 2 letters, Sounding it out
3	(8, 9)	ACH, ANG, ANH, OAI, OAM, OAN, OEN...

BA	BÁ	BÀ	BÃ	BẪ
MỀ	MỀ	MỀ	ME	MI
LY	LI	LE	LỀ	LỄ
CỒ	CỒ	CỒ	KO	CỌ
ĂN	ANH	AN	ANG	ĂNG
TÔI	TỒ	TÚI	TÓI	THỒ
KHOỀ	KHỀ	KHOẢ	QUỀ	KOỀ
TRÊN	CHÊN	TREN	CHEN	TIEN
TOAN	TUẦN	TOAN	TOÁN	TUỒN
ĐOÀI	ĐÒI	ĐÔI	ĐÙI	ĐỜ

BÚA	BỮA	BÓA	BÁU	BOOR
MỠ	MỠ	MÁ	MUR	MÓ
CHẢ	CHẠ	TRÁ	TRẠ	TRA
TÁC	TÁT	THÁT	THÁC	TẮT
CHÂU	TRẦU	CHAU	TRAU	TRAO
NHÀ	NHỒ	NGÀ	NGỒ	NÀ
BAN	BẢN	BẶNG	BANG	BẢN
CỬA	CỬA	QỦA	CỎA	CỬU

Part 3: Sentences

Test method 1: Can the student pick out among a group of four sentences the BEST sentence? The sentences will be given numerical scores (later during grading), the most score is given if the student selects the sentence that follows the pattern taught in the material. Other sentences will all have some, but lesser values.

For example:

- a. Bữa ăn tối là bây giờ (3 points)
- b. Nó là bữa ăn tối (0 points)
- c. Bây giờ là bữa ăn tối (5 points)
- d. Bây giờ bữa ăn tối (2 points)

Test method 2: Similar to method 1, but the choices are word or word pairs to fill in the blanks in a given Vietnamese sentence.

Pattern List from Sentences Units 17, 18, 19, 20, 21, 22 in the text book.

17	Ở nhà <u>hay</u> ăn vặt.
	Buồn quá, Tú đi xi nê.
	<u>Cắm</u> cười trong đám ma.
	Các câu <u>này</u> ngăn ngừn.
	<u>Cho phép</u> con đi chơi.
18	Nhà xe của Ba <u>đầy</u> đồ bỏ đi.
	Đồ vật trong phòng <u>này</u> <u>có</u> vẻ mắc tiền.
	<u>Đóng</u> cửa xe <u>lại</u> , mình đi.
	Bài luận hai trang <u>này</u> <u>chỉ</u> có một đoạn!
19	Thằng bé <u>đoán</u> <u>đúng</u> câu trả lời.
	Thằng bé <u>gãi</u> đầu vì ngứa.
	Cô giáo <u>gật</u> đầu <u>cho</u> <u>phép</u> .
	Cô ta <u>giỏi</u> <u>toán</u> .
20	Xe buýt chậm lại <u>khi</u> đến gần trường.
	Huy <u>huýt</u> <u>gió</u> <u>gọi</u> con chó.
	<u>Trên</u> <u>kệ</u> <u>có</u> hai cây nến và một bức hình.
	Tôi <u>muốn</u> <u>nghe</u> đài khác.
	Trời <u>nắng</u> <u>làm</u> tôi <u>khát</u> .
	Bài toán <u>này</u> <u>khó</u> <u>quá</u> .
21	Con chó <u>khôn</u> <u>lạ</u> <u>lùng</u> .
	Con đường này tôi <u>vẫn</u> đi lại <u>lắm</u> <u>lần</u> .
	Ai <u>đọc</u> <u>được</u> câu này ?
	Hùng <u>lại</u> đánh hụt quả banh.
	Con mèo <u>trèo</u> <u>lên</u> cây cao.
	Bi <u>ghi</u> ngày sinh nhật của Thúy vào lịch.
	<u>Sau</u> một châu bia, các ông <u>bắt</u> <u>đầu</u> lớn tiếng.
Tiệm bánh mì <u>làm</u> <u>việc</u> <u>rất</u> mau	
22	Mỗi ngày ta <u>nên</u> <u>uống</u> một lít nước lã.
	<u>Nếu</u> <u>có</u> tiền, tôi sẽ <u>mua</u> một chiếc tăng hiệu Bradley.
	Chó ngáp <u>phải</u> ruồi.
	<u>Khi</u> nào chuông reo là <u>đến</u> giờ nghỉ.
	<u>Xin</u> <u>vận</u> nhạc nhỏ lại <u>để</u> hàng xóm nghỉ ngơi.
Hắn nhẩy ra xe <u>trước</u> <u>khi</u> xe ngừng.	

Part 1: Vocabulary

Test method 1: Can the student pick out among a group of four graphics or English words the one that corresponds to a Vietnamese word when heard it said out loud?

Test method 2: Can the student pick out among a list of four groups Viet words the best one to fill in the blanks in a given Vietnamese sentence?

Coverage: Word List from Vocabulary Units 23, 24, 25, 26, 27, 28 in the text book

23	kính	khen	hẳn nhiên	ghi chú	đại học	
	lôi đi	khoa học	họ hàng	giải thích	đúng vậy	
	ngũ vưng	khúc	kê	góc		
24	nợ	nguyên âm	nghèo	ngân hàng	lời	lòng
	phẩm chất	nhát	nghi	nằm	lời phát biểu	
	phí	nhớ	ngôn ngữ	nghề	mệt	
25	thợ may	thành công	tường trình	sân khấu	quay số	phi công
	thói quen	tham	tem	sao	quên	
	thuế	tham dự	thăng thấn	trách nhiệm	quét	
26	ý nghĩ	việc làm	trao đổi	tiêu chuẩn	thuốc	
	y sĩ	xây ra	từ chối	tin tức	tiệm	
	y tá	xét	vấn đề	tính	tiến bộ	
27	chính	chết đói	cái gì	cặp	bữa ăn	
	chín	chiên	chảo	cậu – chú		
	chọc	chiến tranh	chán	cào		
28	dẻ rách	đồ lót	đặc biệt	dại	có bầu	chối
	dễ sợ	đời sống	đám ma	dân tộc	cướp	chủ
	dọa	đơn giản	điện	danh từ riêng	cúi	chung

Part 2: Spelling

READ ALOUD ALL FIVE WORDS. Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. For grading, each choice will have a different score. The correct choice receives 5 points, others some lessor amount depending on how far off they are from the correct one.

Coverage: from Spelling Lessons 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 in the text book

1	(1, 2, 3)	Accent Marks, Basic Vowels, Basic Consonants
2	(4, 5, 6)	Special Viet Vowels, Consonants with 2 letters, Sounding it out
3	(8, 9, 10)	ACH, ANG, ANH, OAI, OAM, OAN, OEN.

BA	BÁ	BÀ	BÃ	BẢ
MỀ	MỀ	MỀ	ME	MI
LY	LI	LE	LỀ	LỄ
CỒ	CỒ	CỒ	KO	CỌ
ĂN	ANH	AN	ANG	ĂNG
TÔI	TỒ	TÚI	TÓI	THỐ
KHOỀ	KHỀ	KHOẢ	QUỀ	KOỀ
TRÊN	CHÊN	TREN	CHEN	TIEN
TOAN	TUẦN	TOAN	TOÁN	TUỒN
ĐOÀI	ĐÒI	ĐỒI	ĐÙI	ĐỒI

BÚA	BỮA	BÓA	BÁU	BOOR
MỠ	MỠ	MẢ	MUR	MỐ
CHÁ	CHẠ	TRÁ	TRẠ	TRA
TÁC	TÁT	THÁT	THÁC	TẠT
CHẤU	TRẤU	CHAU	TRAU	TRAO
NHÀ	NHỜ	NGÀ	NGỜ	NÀ
BAN	BẢN	BẶNG	BANG	BÂN
CỬA	CỬA	QỦA	CỎA	CỬU

Part 3: Sentences

Test method 1: Can the student pick out among a group of several sentences the BEST sentence? The sentences will be given numerical scores (later during grading), the most score is given if the student selects the sentence that follows the pattern taught in the material. Other sentences will all have some, but lesser values.

For example:

- a. Bữa ăn tối là bây giờ (3 points)
- b. Nó là bữa ăn tối (0 points)
- c. Bây giờ là bữa ăn tối (5 points)
- d. Bây giờ bữa ăn tối (2 points)

Test method 2: Similar to method 1, but the choices are word or word pairs to fill in the blanks in a given Vietnamese sentence.

Pattern List from Sentences Units 25, 26, 27, 28, 29 in the text book

25	<i>Đúng vậy, tôi thấy tận mắt.</i>
	<i>Các học trò này <u>ghi chú</u> kỹ lắm.</i>
	<i>Thầy <u>giải thích</u> cách đá ngang.</i>
	<i>Ngũ Giác Đài có năm góc.</i>
	<i>Hẳn nhiên rồi, không cần <u>phải</u> giải thích.</i>
	<i>Chúng tôi là họ hàng <u>nhưng</u> ít khi <u>gặp</u> mặt.</i>
26	<i>Mỗi người <u>phải</u> chọn một lối đi.</i>
	<i>Ngữ vựng là <u>cách</u> dùng chữ.</i>
	<i>Má bé bé <u>trong</u> lòng.</i>
	<i>Không có lời, họ <u>phải</u> đóng cửa tiệm.</i>
27	<i>Lời phát biểu của Tú dài năm <u>phút</u>.</i>
	<i>Tâm <u>nghĩ</u> học Thái Cực Đạo.</i>
	<i>Các ngôn ngữ có nhiều chữ <u>giống</u> nhau.</i>
	<i>Nguyên âm tiếng Việt còn có dấu.</i>
28	<i>Cô ấy nhát <u>như</u> thỏ.</i>
	<i>Em còn nhớ <u>hay</u> em <u>đã</u> quên?</i>
	<i>Đai đen có <u>trách</u> nhiệm dạy lớp dưới.</i>
	<i>Hàng xóm <u>tường</u> trình mọi hoạt động.</i>
	<i>Anh đó ngu <u>thật</u>.</i>
29	<i>Bình được mến vì <u>luôn</u> <u>luôn</u> thẳng thắn.</i>
	<i>Thất bại là <u>mẹ</u> thành công.</i>
	<i>Thay vì dành nhau, các con <u>thử</u> trao đổi.</i>
	<i>Bà kia gọi để bán phần sơn nhưng má <u>từ</u> chối.</i>
29	<i>Vị chủ tịch liệt kê các <u>vấn</u> đề.</i>
	<i>Cha tôi <u>yêu</u> việc làm của mình.</i>
	<i>Tai nạn <u>xảy</u> ra tại chân đồi.</i>